

CTCP Đầu tư Hải Phát (HSX)

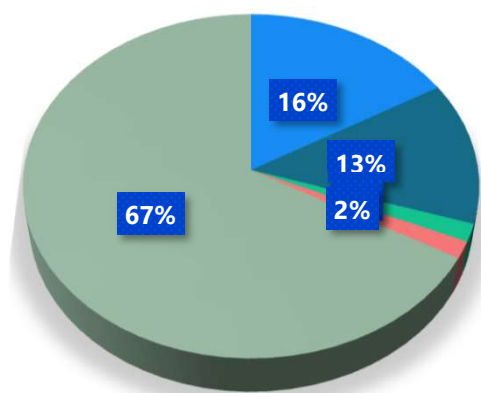
Ngành: Đầu tư bất động sản và dịch vụ

Giá	5,460 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	0.6%	36.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,770 - 10,550
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,661
Số lượng CPLH (CP)	304,168,581
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.56%
Beta	0.68

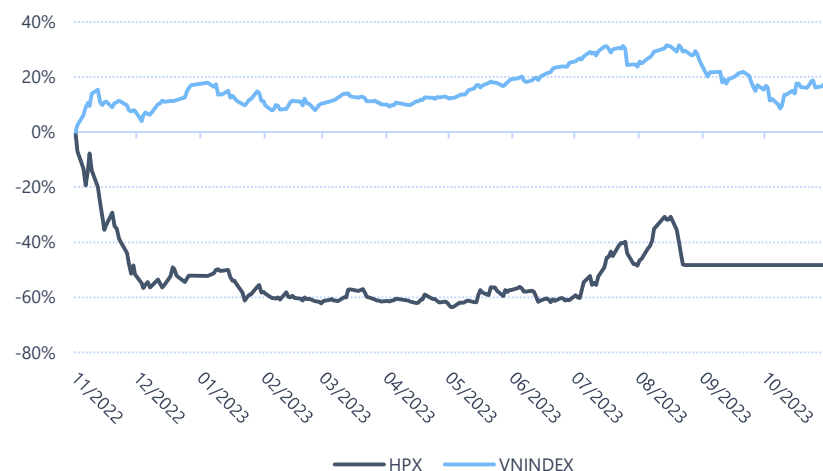
Cơ cấu cổ đông

- Hoàng Văn Toàn
- Đỗ Quý Hải (Chủ tịch HĐQT)
- Chu Thị Lương
- Trần Xuân Việt
- Khác



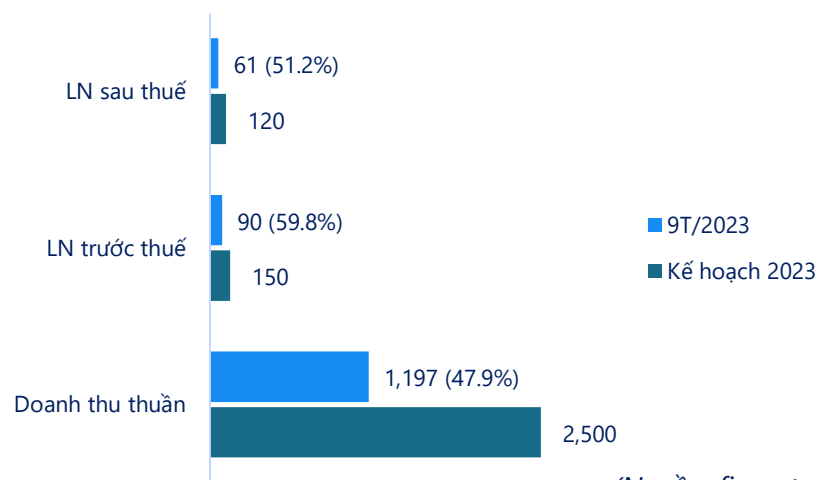
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

301.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 445.5 | -59.7%

Cùng kỳ: ↘ 424.6 | -58.5%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

1,197.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 110.8 | -8.5%

LN thuần

Q3 2023

8.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 90.5 | -91.7%

Cùng kỳ: ↘ 118.3 | -93.5%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

79.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 99.6 | -55.6%

LNTT

Q3 2023

11.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 90.5 | -91.7%

Cùng kỳ: ↘ 117.9 | -90.9%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

89.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 95.3 | -51.5%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HPX

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Đơn vị: tỷ VNĐ			Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Đơn vị: tỷ VNĐ		Thay đổi	% / TTS
	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi		Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022		
Doanh thu thuần	301.1	725.7	-58.5%	1,197.0	1,307.8	-8.5%	Tài sản ngắn hạn	6,279.8	6,311.4	-0.5%	73.3%
Giá vốn hàng bán	237.1	479.1	-50.5%	951.2	782.1	21.6%	Tiền và tương đương tiền	46.4	146.0	-68.2%	0.5%
Lợi nhuận gộp	64.0	246.6	-74.0%	245.8	525.6	-53.2%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	19.0	20.6	-8.0%	0.2%
Doanh thu HĐTC	- 0.6	5.4	-111.6%	2.0	15.8	-87.5%	Các khoản phải thu ngắn hạn	2,847.4	2,285.2	24.6%	33.2%
Chi phí tài chính	39.9	98.7	-59.6%	104.0	296.1	-64.9%	Hàng tồn kho	3,320.3	3,777.9	-12.1%	38.7%
Chi phí lãi vay	37.6	94.6	-60.3%	97.9	283.8	-65.5%	Tài sản ngắn hạn khác	46.6	81.5	-42.8%	0.5%
Chi phí bán hàng	3.8	2.8	38.0%	21.2	13.1	61.8%	Tài sản dài hạn	2,291.3	3,155.7	-27.4%	26.7%
Chi phí QLDN	11.5	18.1	-36.6%	43.1	53.8	-19.8%	Các khoản phải thu dài hạn	954.9	1,344.9	-29.0%	11.1%
LN thuần từ HĐKD	8.2	126.5	-93.5%	79.5	179.1	-55.6%	Tài sản cố định	59.0	62.5	-5.7%	0.7%
LN khác	3.6	3.2	12.0%	10.2	5.9	73.9%	Bất động sản đầu tư	762.2	862.5	-11.6%	8.9%
LN trước thuế	11.8	129.7	-90.9%	89.7	185.0	-51.5%	Tài sản dở dang dài hạn	5.9	35.9	-83.4%	0.1%
Thuế TNDN	7.5	36.9	-79.6%	30.3	64.2	-52.7%	Đầu tư tài chính dài hạn	487.4	487.4	0.0%	5.7%
Lợi nhuận sau thuế	4.3	92.9	-95.3%	61.5	123.2	-50.1%	Tài sản dài hạn khác	21.8	362.5	-94.0%	0.3%
LNST của CĐ công ty mẹ	3.7	93.0	-96.0%	56.6	122.2	-53.7%	Tổng cộng tài sản	8,571.0	9,467.0	-9.5%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

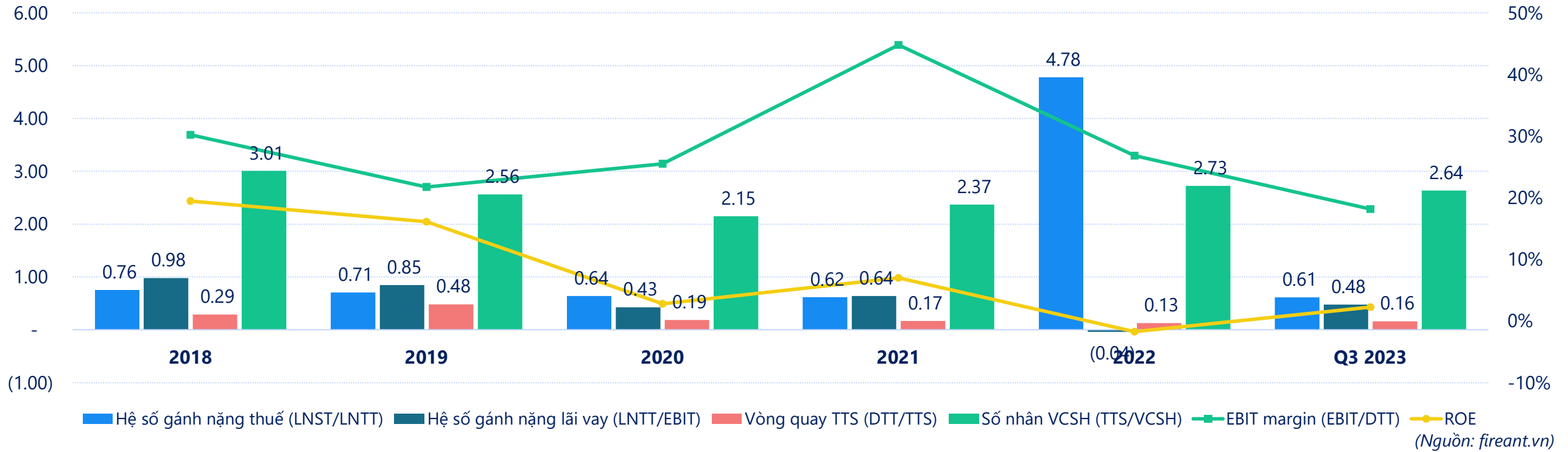
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Nợ phải trả	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 183.6	454.5	1,325.8	36.6	373.2	14.6	Nợ ngắn hạn	3,327.1	3,831.6	-13.2%	38.8%
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 71.9	- 114.0	214.4	28.1	73.0	27.3	Nợ vay ngắn hạn	1,132.6	1,329.5	-14.8%	13.2%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 210.9	- 551.7	1,457.0	144.0	423.4	85.1	Nợ dài hạn	1,725.7	2,177.9	-20.8%	20.1%
Lưu chuyển tiền thuần	- 466.4	- 211.2	83.2	79.3	22.8	43.2	Nợ vay dài hạn	1,536.7	1,988.4	-22.7%	17.9%
							Nguồn vốn chủ sở hữu	3,518.2	3,457.6	1.8%	41.0%
							Vốn chủ sở hữu	3,518.2	3,457.6	1.8%	41.0%

(Nguồn: fireant.vn)

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HPX

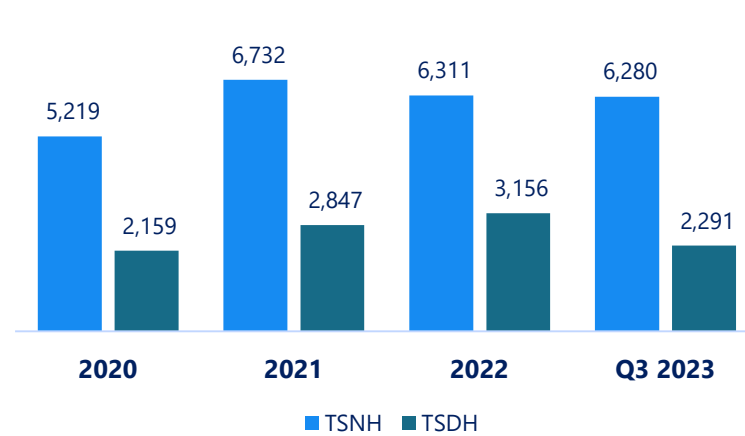
Phân tích Dupont



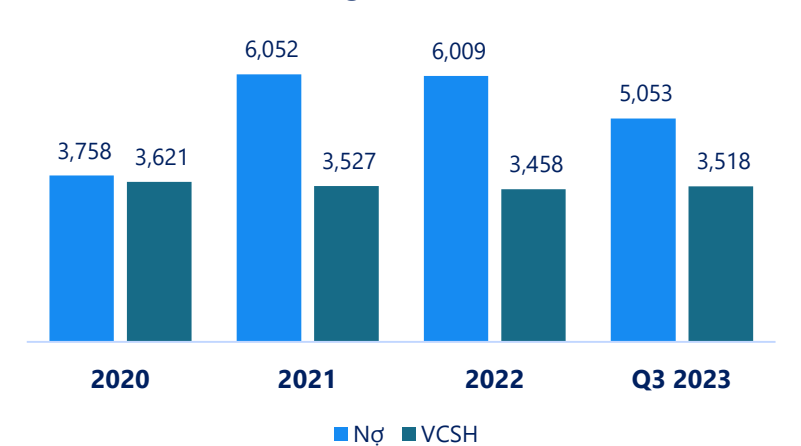
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HPX

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	28.7%	18.3%	9.6%	28.0%	-2.3%	7.3%
Biên LNST (TTM)	22.4%	13.0%	6.9%	17.6%	-5.0%	4.9%
Biên LN EBIT (TTM)	30.2%	21.8%	25.5%	44.8%	26.8%	18.2%
ROE (TTM)	19.5%	16.1%	2.8%	7.0%	-1.7%	2.1%
ROA (TTM)	6.5%	6.3%	1.3%	2.9%	-0.6%	0.8%

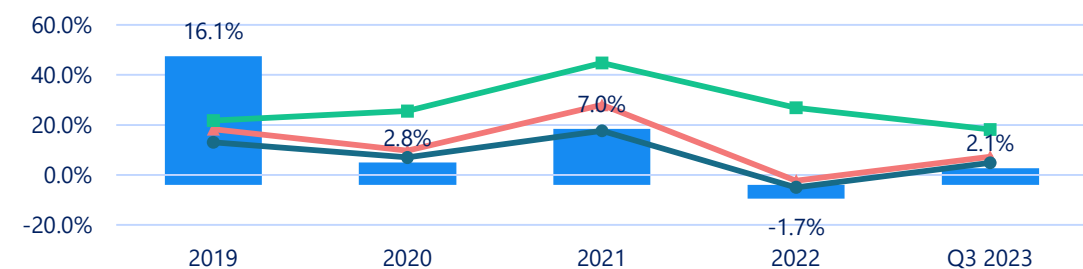
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	54.5	51.6	108.1	69.7	70.0	107.2
Số ngày nắm giữ HTK	222.3	207.5	820.0	1,037.1	1,444.4	991.2
Số ngày phải trả NCC	54.2	36.2	148.4	49.9	78.9	92.2
Vòng quay TSCĐ	4.1	17.6	10.5	14.1	18.1	25.0
Vòng quay TTS	1,262.8	756.6	1,950.2	2,184.0	2,871.7	2,258.4

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.7	2.0	1.9	1.6	1.9
Khả năng TT nhanh	0.7	0.8	1.1	0.8	0.6	0.9
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.2	0.2	0.2	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	51.7	6.5	1.7	2.8	1.0	1.9

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,261	2,234	349	822	199	246
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,410	14,833	12,864	10,615	10,712	10,903
P/E	11.5	11.8	81.7	40.5	(23.2)	22.2
P/B	2.1	1.8	2.2	3.1	0.4	0.5
P/S	2.0	1.5	5.0	6.5	1.2	1.1

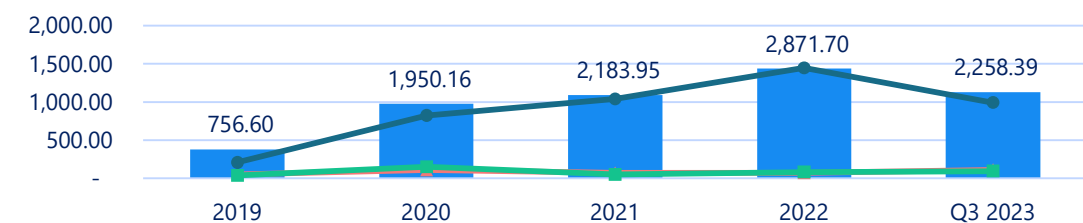
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



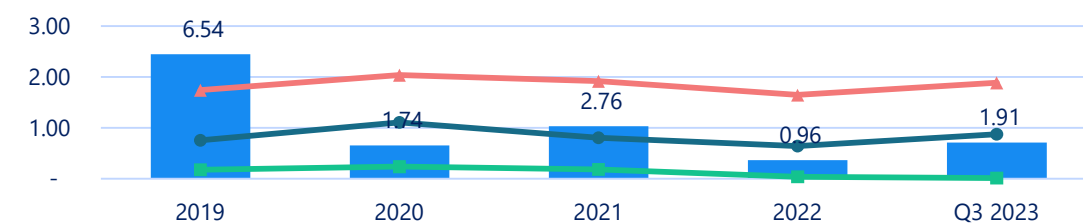
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

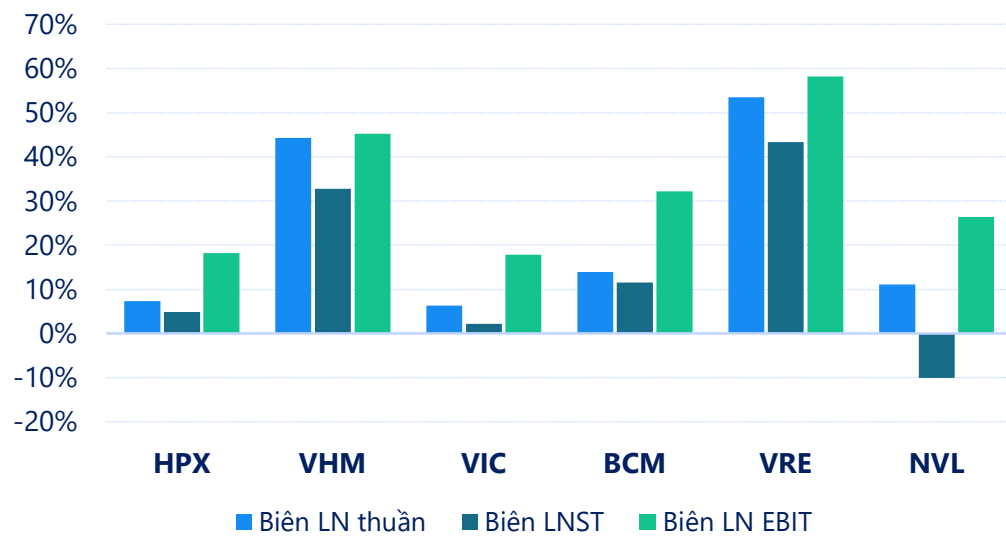
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HPX

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
HPX	1,197.0	-8.5%	61.5	-50.1%	5.1%	9.4%
VHM	94,636.5	203.3%	32,395.6	61.6%	34.2%	64.3%
VIC	134,206.5	122.4%	1,556.4	-1.0%	1.2%	2.6%
BCM	3,012	-46.5%	265	-84.1%	8.8%	29.6%
VRE	7,449	42.6%	3,341	71.8%	44.9%	37.2%
NVL	2,731	-65.4%	958	-146.6%	-35.1%	26.0%

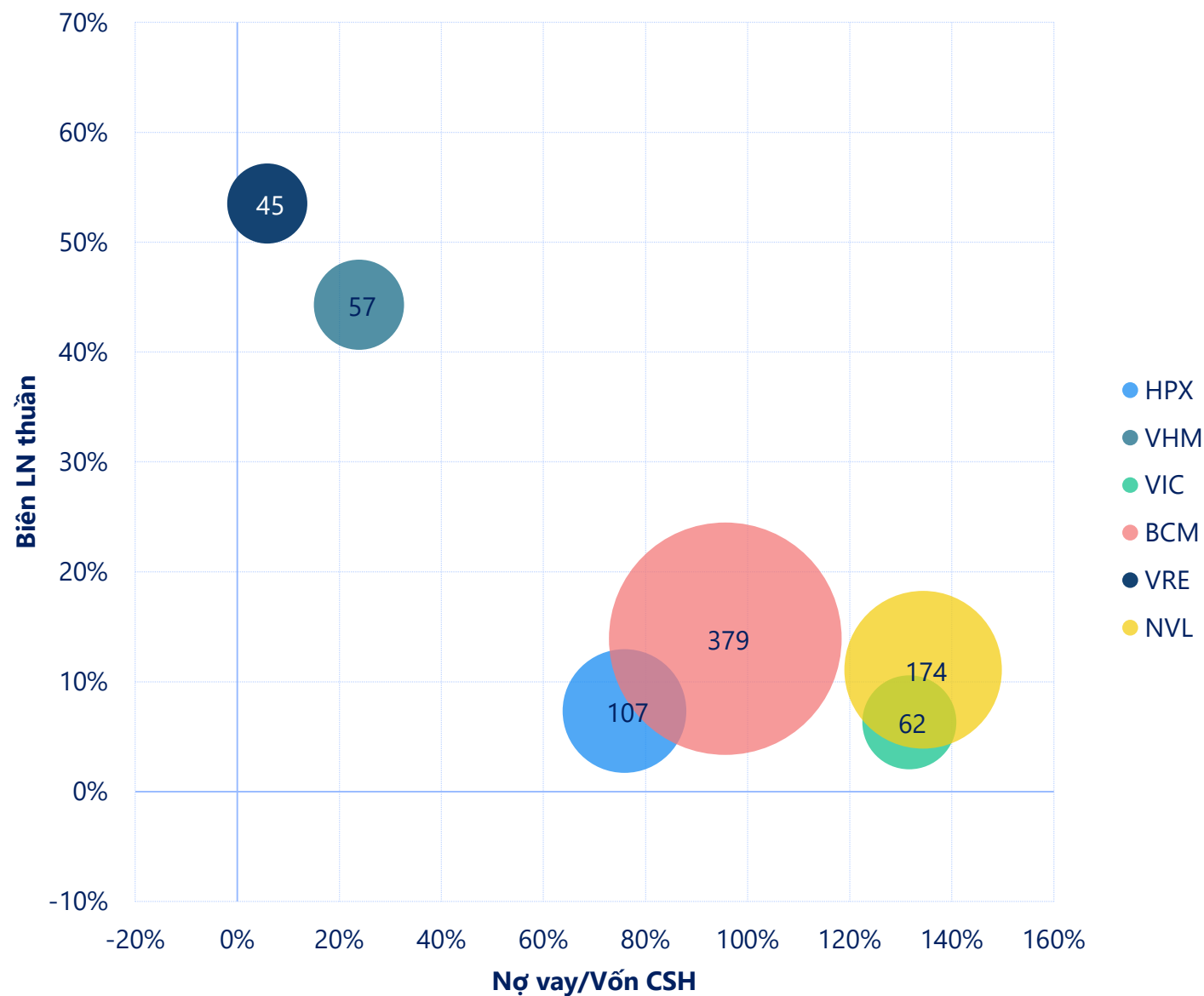
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)